

CÔNG TY CP NHỰA BAO BÌ VINH  
VBC

BIÊN BẢN GIẢI TRÌNH  
V/v tăng LNST quý 4/2017 trên 10%

KÍNH GỬI: Ủy ban chứng khoán nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế Quý 4 của năm này tăng 74,98 % so với quý 4 năm 2016 như sau:

CHỈ TIÊU	Quý IV		Tỷ lệ tăng, giảm	yếu tố giảm hiệu quả	Yếu tố tăng hiệu quả
	Năm này	Năm trước			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	219,968,154,511	191,736,931,927	114.72		28,231,222
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	64,827,000				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	219,903,327,511	191,736,931,927	114.69		
4. Giá vốn hàng bán	201,177,097,741	173,883,173,527	115.70	27,293,924,214	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18,726,229,770	17,853,758,400	104.89	21,609,856	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	159,341,818	180,951,674	89.80		327,3
7. Chi phí tài chính	2,882,647,799	3,209,993,001	87.40		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	2,802,143,885	3,206,265,640	118.83		
8. Chi phí bán hàng	4,655,504,899	3,917,742,754	47.41	737,762,145	2,894,2
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,609,610,053	5,503,838,283	161.72		225,0
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8,737,808,837	5,403,136,036	84.78		
11. Thu nhập khác	247,724,342	22,637,449	518.24		
12. Chi phí khác	71,401,295	84,216,195			
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	319,125,637	61,578,746			
14. Phân lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,056,934,474	5,341,557,290	169.56		
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,842,988,733	1,218,835,503	151.21		
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7,213,945,741	4,122,721,787	174.98		
Cộng	961.86	1,374.25		28,053,296,215	31,677,88
Chênh lệch					(3,624,58

Như vậy, LNST quý 4 năm nay tăng 74,98 % so với quý 4 năm trước chủ yếu do Tăng doanh thu và kiểm soát chặt chẽ trong công tác quản lý.

Vinh, ngày 18 tháng 01 năm 2018  
Giám đốc Công ty (Moi)



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuýế số minh	Quý IV		Đơn vị tính: VND	
		Năm này	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý Năm này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01 VI.1	219,968,154,511	191,736,931,927	763,387,201,110	700,071,028,123
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	64,827,000		64,827,000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	219,903,327,511	191,736,931,927	763,322,374,110	700,071,028,123
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.2	201,177,097,741	173,883,173,527	682,913,881,714	621,962,349,630
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	18,726,229,770	17,853,758,400	80,408,492,396	78,108,678,493
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.3	159,341,818	180,951,674	339,595,601	200,604,758
7. Chi phí tài chính	22 VI.4	2,882,647,799	3,209,993,001	13,091,217,540	10,081,266,922
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	2,802,143,885	3,206,265,640	12,779,621,452	9,994,710,378
8. Chi phí bán hàng	24 VI.5	4,655,504,899	3,917,742,754	17,756,538,574	18,347,740,65
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25 VI.6	2,609,610,053	5,503,838,283	15,745,578,413	16,475,002,590
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	8,737,808,837	5,403,136,036	34,154,753,470	33,405,273,078
11. Thu nhập khác	31 VI.7	247,724,342	22,637,449	400,543,953	482,043,97
12. Chi phí khác	32 VI.8	71,401,295	84,216,195	339,472,566	611,411,01
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	319,125,637	(61,578,746)	61,071,387	(129,367,046
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	9,056,934,474	5,341,557,290	34,215,824,857	33,275,906,03
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,842,988,733	1,218,835,503	7,404,474,939	6,840,334,39
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	7,213,945,741	4,122,721,787	26,811,349,918	26,435,571,63
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	961,86	1,374	3,574,86	8,81

Người Lập



Kế toán trưởng



Trần Thị Quế Lâm

Phan Văn Toàn



Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Giám đốc

Lê Xuân Thọ



# CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khố 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý Năm này	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		765,490,610,872	730,138,327,734
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(79,868,621,891)	(90,915,955,007)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,922,962,341)	(12,944,618,268)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(378,117,243)	(9,754,980,926)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6,899,769,457)	(5,763,056,320)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,395,334,616	1,707,648,919
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(59,030,344,865)	(111,600,383,461)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>616,786,129,691</b>	<b>500,866,982,671</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(776,980,910)	(89,139,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50,652,523	39,280,972
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(726,328,387)</b>	<b>(49,858,028)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		37,244,250,000	29,150,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(629,731,599,228)	(522,400,789,467)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(11,802,766,730)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11,620,682,000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(615,910,797,958)</b>	<b>(493,250,789,467)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>149,003,346</b>	<b>7,566,335,176</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>7,942,187,398</b>	<b>346,607,053</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>605,741</b>	<b>29,245,169</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>8,091,796,485</b>	<b>7,942,187,398</b>

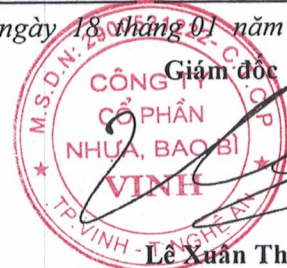
Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng

Phan Văn Toàn



Lê Xuân Thọ

# CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2017

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến 31 tháng 12 năm 2018.

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**

---

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất

3. **Ngành nghề kinh doanh** :

- In bao bì;
- Sản xuất, mua bán bao bì xi măng;
- Sản xuất, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa.

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các loại bao bì xi măng, bao bì PP.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ quý IV năm 2017 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.





## 2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## 3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

## 4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 4
Tài sản cố định khác	3

## 5. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

## 6. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

## 7. Chi phí trả trước dài hạn

### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

## 8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

## 9. Nguồn vốn kinh doanh

### *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

## 10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

## 11. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối quý được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối quý sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối quý là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

## 12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền



	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	202 568 768	34.043.066
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7 822 068 631	7.908.144.332
<b>Cộng</b>	<b><u>8.024.637.399</u></b>	<b><u>7.942.187.398</u></b>

## 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<b>219 449 240 622</b>	<b>177.493.138.578</b>
Công ty TNHH MTV đạm Ninh Bình	2 317 920 000	
Crystal pack CO LTD	7 402 230 345	
Cty TNHH đầu tư TM Xuân Thành	4 716 800 000	
Cty xi măng Nghi Sơn	5 165 126 780	
Cty CP Vissai Hà Nam	17 193 740 000	
Công ty TNHH Long Sơn	22 312 848 250	
Công ty CP Vissai Ninh Bình	53 528 449 961	55.905.626.412
Công ty CP xi măng Sông Gianh	6 202 762 530	7.967.554.463
Công ty CP xi măng Hoàng Mai	15 015 136 829	13.788.333.757
Công ty TNHH đầu tư XD Xuân Nhật Anh	8 493 600 000	16.719.763.500
Công ty CP xi măng Đồng Bành	19 564 300 000	13.458.620.000
Cty CP đầu tư Thành Thắng Group	10 790 500 000	8.120.000.000
Cty CP xi măng Bút Sơn	20 479 401 063	
Các khách hàng khác	26 266 424 864	61.533.240.446
<b>Cộng</b>	<b><u>219 449 240 622</u></b>	<b><u>177.493.138.578</u></b>

## 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Hợp tác kinh tế		<b>12.868.583.500</b>
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
An thanh Bicsol Singapo	258 030 432	
Cty CP giải pháp ERP-ITG	207 090 000	
Cty CP sản xuất TMDV nhựa ATPEC	12 500 000	
ROXCEL HANDELSGESELLSCHAFT.M.B.H	1 576 101 128	
POLYMMA ( H.K) CO., LIMITED	1 007 880 000	
ASIA FOCUS IND CO., LTD		6.997.162.500
HENGLY MACCHINERY CO.,LTD		3.328.380.000
VICTORY INTERNATIONAL (PTE) LTD		1.352.538.000
Công ty TNHH TPC-LA	122 921 000	547.736.600
Các đối tượng khác		642.766.400
<b>Cộng</b>	<b><u>3 184 522 560</u></b>	<b><u>12.868.583.500</u></b>

## 4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>		<b>1.269.264.157</b>
Ký cược, ký quỹ		1.097.388.000
Tạm ứng	110 882 077	171.876.157
Phải trả phải nộp khác	778 980 081	
<b>Cộng</b>	<b><u>889.862.150</u></b>	<b><u>1.269.264.157</u></b>

**5. Dự phòng phải thu ngắn hạn**

	<b>Nợ phải thu ngắn hạn</b>	<b>Nợ phải thu dài hạn</b>	<b>Cộng</b>
Số đầu năm	2.161.670.332		2.161.670.332
Trích lập dự phòng bổ sung	874 287 177		874 287 177
Hoàn nhập dự phòng	-1 533 972 121		-1 533 972 121
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.501.985.388</b>		<b>1.501.985.388</b>

**6. Hàng tồn kho**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Nguyên liệu, vật liệu	35 968 234 971	64.988.405.280
Hàng gửi bán	876 304 586	
Công cụ, dụng cụ	1 464 245 725	2.646.841.955
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	32 940 941 917	19.381.155.224
Thành phẩm mua ngoài		806.157.032
Thành phẩm sản xuất	13 964 754 701	10.120.773.593
<b>Cộng</b>	<b>85.214.481.900</b>	<b>97.943.333.084</b>

**7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**

**1. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Chi phí công cụ dụng cụ		445.626.928
Tiền thuê đất NM 1	1 057 851 387	
Chi phí sửa chữa	114 547 958	297.505.415
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	254 993 228	35.383.333
<b>Cộng</b>	<b>1 427 392 573</b>	<b>778.515.676</b>

**2. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Chi phí thuê đất (*)	3 033 105 180	3.143.066.697
Chi phí công cụ dụng cụ	2 947 650 129	2.794.078.063
Chi phí sửa chữa	1 340 710 234	2.832.610.329
<b>Cộng</b>	<b>7 321 465 543</b>	<b>9.548.270.765</b>

(\*) Là khoản tiền bồi thường giải phóng mặt bằng tại Khu công nghiệp Gia Lách, thị trấn Gia Lách, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh đã chi nhưng được Nhà nước hỗ trợ lại thông qua việc giảm trừ vào tiền thuê đất hàng năm cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2011 đến ngày 01 tháng 8 năm 2045.

**8. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc và thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>Tài sản cố định khác</b>	<b>Cộng</b>
Nguyên giá						
Số đầu năm	47.538.217.246	119.926.424.344	10.226.129.708	766.992.644	50.290.000	178.508.053.942
Mua trong năm	4.176.274.090	29.003.345.185	3.579.845.455	143.624.000		36.903.088.730
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>51.714.491.336</b>	<b>148.929.769.529</b>	<b>13.805.975.163</b>	<b>910.616.644</b>	<b>50.290.000</b>	<b>215.411.142.672</b>
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	18.769.098.389	81.294.039.065	5.566.801.426	418.896.686	50.290.000	106.099.125.566
Khấu hao trong năm	4.877.678.740	7.055.303.099	1.561.150.379	139.298.909		13.633.476.150
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>23.646.822.143</b>	<b>88.349.342.175</b>	<b>7.127.951.803</b>	<b>558.195.595</b>	<b>50.290.000</b>	<b>119.732.556.702</b>



	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	28.769.163.858	38.632.385.268	4.659.328.283	348.095.958		72.408.973.368
Số cuối kỳ	28.067.669.193	60.580.427.354	6.678.023.360	352.421.049		95.678.540.956

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	124.315.000	
Xây dựng cơ bản		
<b>Cộng</b>	<b>124.315.000</b>	

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		<b>98.766.021.151</b>
Công ty CP giấy Hoàng Văn Thụ	14 909 900 772	24.530.628.945
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	7 219 364 280	16.882.618.820
Công ty CP nhựa OPEC	21 056 877 200	13.394.898.000
CN Cty CP hóa chất nhựa Đà Nẵng	8 578 515 000	
Cty CP bao bì và KD tổng hợp Nghệ An	2 939 979 372	
Cty CP nhựa bao bì Ngân Hạnh	2 686 495 600	
Cty CP Nhựa Năm Châu	2 871 260 000	
Cty CP nhựa và khoáng sản An Phát yên Bái	2 278 778 350	
Cty CP sản xuất tổng hợp An Thành	3 265 946 750	
Cty CP hóa chất nhựa Đà Nẵng	8 940 000 001	
Cty TNHH MTV Marubeni Việt Nam	2 791 285 000	
Công ty Ngọc Minh Giang	6 994 612 910	
Cty cổ phần SX và TM P.P	3 643 632 300	
Các nhà cung cấp khác	22 128 134 861	43.957.875.386
<b>Cộng</b>	<b>110.304.782.396</b>	<b>98.766.021.151</b>

**11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>		
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Cty TNHH Tân Đại Phát	20 240 000	
KHAMKEUT SAEN OUDOM GOLD MINING CO.LTD	1 016 293 500	
Cty CP TM và ĐTXD Tuấn Anh		5.000.000
Cty TNHH thương mại HTH		27.060.000
Công ty TNHH VLXD Trung nam		1.870.000
<b>Cộng</b>	<b>1.047.683.500</b>	<b>33.930.000</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.919.714.921		2 281 194 950	147.091.710		785.611.681
Thuế GTGT hàng nhập khẩu			17.066.812.715	17.066.812.715		

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế xuất, nhập khẩu			1 303 826 019	1 303 826 019		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.490.233.465		6.975.588.641	6 899 769 457	2.566.052.649	
Thuế thu nhập cá nhân	39.319.050		995 501 122	690 175 742	344 644 430	
Tiền thuê đất			423.764.591	423.764.591		
Các loại thuế khác			4.000.000	4.000.000		
<b>Cộng</b>	<b>2.529.552.515</b>	<b>2.919.714.921</b>	<b>29.008.185.803</b>	<b>26.535.441.234</b>	<b>2.910.697.079</b>	<b>785.611.681</b>

#### **Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

#### **Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

### **13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Tiền lương phép phải trả	1 720 881 002	
Chi phí lãi vay phải trả	171 631 156	165.282.492
Phụ cấp HĐQT, BKS		
Trích trước tiền điện sx		
<b>Cộng</b>	<b>1 892 512 158</b>	<b>165.282.492</b>

### **14. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<b>53.222.961</b>	<b>152.078.800</b>
Phụ cấp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	119.482.921	152.078.800
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<b>928.275.691</b>	<b>1.344.220.805</b>
Kinh phí công đoàn	347 568 328	667.726.155
Bảo hiểm xã hội	46 826 932	100.494.650
Phải trả về giá trị vật tư tài sản tạm nhập		576.000.000
Phải trả khác	265.101.900	
<b>Cộng</b>	<b>778 980 081</b>	<b>1.496.299.605</b>

### **15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn**

	Số đầu năm	Phát sinh vay trong kỳ	Trả nợ vay trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	113,781,605,658	600,275,891,821	592,365,973,928	121,691,523,551
Vay ngắn hạn các cá nhân	15,642,000,000	19,150,000,000	16,500,000,000	18,292,000,000
Vay dài hạn	26,401,173,009	15,333,232,000	6,625,027,600	35,109,377,409
	<b>155,824,778,667</b>	<b>634,759,123,821</b>	<b>615,491,001,528</b>	<b>175,092,900,960</b>



16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	894.305.763	3.217.800.000	(1 486 200 000)	2 625 905 763
Quỹ thưởng BQL		205.000.000	(205.000.00)	
Quỹ Phúc lợi	412.503.487	2.145.200.000	(1.632.250.000)	925 453 487
<b>Cộng:</b>	<b>1.306.809.250</b>	<b>5.568.000.000</b>	<b>3 323 450 000</b>	<b>3 551 359 250</b>

17. Vốn chủ sở hữu

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	29.999.890.000	1.449.994.545	38.187.882.827	25.490.659.710	95.128.427.082
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	26.435.751.637	26.435.571.637
Trích lập các quỹ năm trước	-	-	2.132.736.710	(4.490.736.710)	(2.358.000.000)
Chia cổ tức, lợi nhuận năm trước	-	-	-	(20.999.923.000)	(20.999.925.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>29.999.890.000</b>	<b>1.449.994.545</b>	<b>40.320.619.537</b>	<b>26.435.571.637</b>	<b>98.206.075.719</b>
Số dư đầu năm nay	29.999.890.000	1.449.994.545	40.320.619.537	26.435.571.637	98.206.075.719
Lợi nhuận trong kỳ				26.853.853.153	26.853.853.153
Trích lập các quỹ			5.867.626.637	(11.435.626.637)	(5.568.000.000)
Tăng vốn điều lệ	44.999.830.000				44.999.830.000
Thưởng từ cổ phiếu			(44.999.830.000)		(44.999.830.000)
Mua cổ phiếu quỹ				(120.000)	(120.000)
Chia cổ tức				(14.999.945.000)	(14.999.945.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>74.999.720.000</b>	<b>1.449.994.545</b>	<b>1.188.416.174</b>	<b>26.853.853.153</b>	<b>104.491.863.872</b>

2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	38.219.320.000	15.287.730.000
Các cổ đông khác	36.780.400.000	14.712.160.000
Thặng dư vốn cổ phần	1.449.994.545	1.449.994.545
<b>Cộng</b>	<b>76.449.714.545</b>	<b>31.449.884.545</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	Từ 01/10/2017 Đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 Đến 31/12/2016
Tổng doanh thu	219 968 154 511	191.736.931.927
Các khoản giảm trừ doanh thu:	64 827 000	
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>219 903 327 511</b>	<b>191.736.931.927</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/10/2017 Đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 Đến 31/12/2016
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	201 177 097 741	173 883 173 527

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/10/2017 Đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 Đến 31/12/2016
Lãi tiền gửi	1 676 618	2.702.237
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	157.672.200	178.249.437
<b>Cộng</b>	<b>159.348.818</b>	<b>180.951.674</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/10/2017 Đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 Đến 31/12/2016
Chi phí lãi vay	2.802.143.885	2.653.295.536
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	80 503 914	1.114.932
<b>Cộng</b>	<b>2 882 647 799</b>	<b>2.654.410.468</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	Từ 01/10/2017 Đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 Đến 31/12/2016
Chi phí nhân viên	235 969 143	308.295.170
Chi phí vật liệu, bao bì	540 630 758	473.205.908
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	372 444 698	308.915.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 299 315 747	2.625.616.731
Chi phí bằng tiền khác	207 144 553	201.709.288
<b>Cộng</b>	<b>4 655 504 899</b>	<b>3.917.742.754</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/10/2017 Đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 Đến 31/12/2016
Chi phí nhân viên quản lý	1 841 367 045	1.868.590.924
Chi phí vật liệu quản lý	99 313 939	106.222.137
Chi phí đồ dùng văn phòng	443 322 576	123.062.200
Chi phí khấu hao TSCĐ	108 147 303	139.086.639
Thuế, phí và lệ phí	238 073 528	617.079.809
Chi phí dự phòng	(1 492 554 121)	300.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	220 387 449	1.196.162.016
Chi phí bằng tiền khác	1 151 552 334	1.153.634.558
<b>Cộng</b>	<b>2.609.461.053</b>	<b>5.503.838.283</b>



**7.Thu nhập khác**

	Từ 01/10/2017 Đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 Đến 31/12/2016
Thanh lý TSCĐ		9.272.724
Đền bù giao hàng thiếu	247 724 342	13.364.725
<b>Cộng</b>	<b>247 724 342</b>	<b>22.637.449</b>

**8.Chi phí khác**

	Từ 01/10/2017 Đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 Đến 31/12/2016
Giảm công nợ do hàng kém phẩm chất	130.559.095	6.136.430
Chi phí khác	26.628.118	15.377.806
Thanh lý TSCĐ		
Phạt chậm thuế, thuế GTGT không đủ điều kiện khấu trừ		62.701.959
<b>Cộng</b>	<b>157 187 213</b>	<b>84.216.195</b>

**9.Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/10/2017 Đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 Đến 31/12/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	147 384 766 298	114.070.125.037
Chi phí công cụ	4 293 985 707	5.165.159.564
Chi phí nhân công	21 924 134 733	18.814.866.979
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3 772 982 730	4.182.304.185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6 193 169 327	5.024.202.917
Chi phí khác	34 479 085	26.214.433
Chi phí dự phòng		
<b>Cộng</b>	<b>183.603.517.880</b>	<b>147.282.873.015</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017.

Người Lập



Trần Thị Quế Lâm

Kế toán trưởng



Phan Văn Toàn

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2018

Giám đốc



Lê Xuân Thọ

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH**

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>316,785,092,510</b>	<b>299,053,066,982</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>8,091,796,485</b>	<b>7,942,187,398</b>
1.	Tiền	111		8,091,796,485	7,942,187,398
2.	Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>221,265,809,871</b>	<b>189,469,315,903</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	219,449,240,622	177,493,138,578
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3,184,522,560	12,868,583,500
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	134,032,077	1,269,264,157
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(1,501,985,388)	(2,161,670,332)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>85,214,481,900</b>	<b>97,943,333,084</b>
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	85,214,481,900	97,943,333,084
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,213,004,254</b>	<b>3,698,230,597</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1,427,392,573	778,515,676
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		785,611,681	2,919,714,921
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11		
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			





TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>103,124,321,499</b>	<b>81,178,683,465</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.	Phải thu dài hạn khác	216			
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>95,678,540,956</b>	<b>72,408,928,376</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	95,678,540,956	72,408,928,376
	<i>Nguyên giá</i>	222		215,411,142,672	178,508,053,942
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(119,732,601,716)	(106,099,125,566)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	<i>Nguyên giá</i>	225			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227			
	<i>Nguyên giá</i>	228			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229			
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
	<i>Nguyên giá</i>	231			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232			
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>124,315,000</b>	
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	124,315,000	
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7,321,465,543</b>	<b>8,769,755,089</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	7,321,465,543	8,769,755,089
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
5.	Lợi thế thương mại	269			
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>419,909,414,009</b>	<b>380,231,750,447</b>

05  
 0N  
 0P  
 'A,  
 7  
 4-

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C -</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>315,460,053,372</b>	<b>282,025,674,728</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>279,450,675,963</b>	<b>254,724,501,719</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	110,304,782,396	98,766,021,151
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,047,683,500	33,930,000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2,910,697,079	2,529,552,515
4.	Phải trả người lao động	314		18,981,137,948	21,003,001,048
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1,892,512,158	165,282,492
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	778,980,081	1,496,299,605
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	139,983,523,551	129,423,605,658
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	3,551,359,250	1,306,809,250
13.	Quỹ bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>36,009,377,409</b>	<b>27,301,173,009</b>
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.	Phải trả dài hạn khác	337			
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	35,109,377,409	26,401,173,009
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		900,000,000.00	900,000,000

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D -</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>104,449,360,637</b>	<b>98,206,075,719</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>104,449,360,637</b>	<b>98,206,075,719</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		74,999,720,000	29,999,890,000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		74,999,720,000	29,999,890,000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-

1222  
 TY  
 HÂN  
 BAO  
 JH  
 NG



2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	1,449,994,545	1,449,994,545
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5.	Cổ phiếu quỹ	415	(120,000)	
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	1,188,416,174	40,320,619,537
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26,853,853,153	26,435,571,637
-	<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		
-	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>	26,853,853,153	26,435,571,637
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
1.	Nguồn kinh phí	431		
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>419,909,414,009</b>	<b>380,231,750,447</b>

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





**Trần Thị Quế Lâm**

**Phan Văn Toàn**

**Lê Xuân Thọ**